TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22A/2025/DS-PT
Ngày: 09 - 01 - 2025
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

*Các Thẩm phán:*Bà Phạm Thị Thu Trang

Ông Phan Thanh Tòng

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Vũ Duy Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Có - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 435/2024/TLPT- DS ngày 25 tháng 10 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4534 /2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Chí T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Phạm Văn N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều O trình bày:

Vào ngày 07 tháng 4 năm 2021 ông Phạm Văn N có vay của bà số tiền 900.000.000 đồng để chuộc lại phần đất (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và làm ăn kinh tế (nuôi tôm), lãi suất theo thỏa thuận bên ngoài 2%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng. Có giấy mượn tiền do ông N viết và ký tên, đồng thời có bà Nguyễn Thị L1 là người ký tên làm chứng kèm theo. Từ khi vay tiền đến này, ông N không đóng lãi theo thỏa thuận. Đồng thời, không trả số tiền nợ gốc 900.000.000 đồng cho bà O như đã cam kết.

Bà đã nhiều lần liên hệ nhưng ông N hứa hẹn nhiều lần nhưng không trả. Xét thấy, hành vi của ông N đã vi phạm cam kết, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà O về tài sản.

Bàkhởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà tổng cộng số tiền như sau:

- Tiền nợ gốc là: 900.000.000 đồng.

- Tiền nợ lãi chậm trả tạm tính từ ngày 19/10/2021 đến ngày 19/9/2024 là 900.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 36 tháng = 268.920.000 đồng.

Tổng số tiền bà yêu cầu ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới trả là 1.168.920.000 đồng (Một tỷ một trăm sáu mươi tám triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

Bị đơn ông Phạm Văn N trình bày:

Trước đây, ông và bà L1 có mượn tiền của bà O nhiều lần, vì muốn tạo tin tưởng cho bà O nên bà L1 có nhờ ông đứng ra mượn tiền dùm bà L1 từ bà O. Thời

điểm đó bà L1 nhờ ông đứng ra ký tên cho số nợ mà bà L1 mượn của bà O. Sự việc này bà Nguyễn Thị L hoàn toàn không biết. Số tiền 900.000.000 đồng mà bà O yêu cầu ông trả là của bà Nguyễn Thị L1 mượn chứ không phải do ông mượn.

Tuy nhiên sau đó bà O có khởi kiện yêu cầu bà L1 trả toàn bộ số tiền mà bà L1 mượn trước đó. Sự việc đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Đại giải quyết và bà Nguyễn Thị L1 cũng đồng ý chốt số nợ mà bà O yêu cầu bà L1 trả. Sau đó bà L1 đã đưa tiền cho bà O ở Thi hành ánh dân sự huyện B vì nghĩ sự việc đã xong nên bà L1 không có yêu cầu bà O đưa lại giấy nợ này cho bà L1.

Hiện nay, không biết vì lý do gì mà bà Nguyễn Thị Kiều O lại dùng giấy nợ mà ông ký tên mượn bà L1 trước đó để khởi kiện yêu cầu ông trả số tiền 900.000.000 đồng. Ông không thừa nhận đã mượn bà Nguyễn Thị Kiều O số tiền 900.000.000 đồng. Ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bình Đại thu thập biên bản hòa giải công khai chứng cứ trong hồ sơ giữa bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị Kiều O.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:

Thống nhất lời trình bày của ông N, bà cho rằng vợ chồng bà không có nợ tiền của bà O, chữ ký trong các hợp đồng mượn tiền ông N chỉ ký tên còn số tiền trong hợp đồng đã được giải quyết trong vụ kiện của bà O và bà L1.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã căn cứ:

Các Điều 26, 35, 39, 92, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự;

Các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điều 12, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kiều O số tiền là 1.168.920.000 đồng (một tỷ một trăm sáu mươi tám triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng). Trong đó: Tiền nợ gốc 900.000.000 đồng và tiền lãi là

268.920.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/9/2024 Tòa án nhân dân huyện Bình Đại nhận được đơn kháng cáo của ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị L đề ngày 30/9/2024, nội dung kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Toà án áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị L; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị L được làm đúng theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Chí T; bị đơn ông Phạm Văn N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 3, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Toà án tiến hành xét xử vắng mặt ông Trần Chí T, ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị L là phù hợp.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị L kháng cáo không đồng ý trả khoản nợ vay với số tiền là 900.000.000 đồng và tiền lãi đối với số tiền này theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự khác không kháng cáo. Viện kiểm sát không kháng nghị. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét trong phạm vi liên quan đến yêu cầu kháng cáo của đương sự.

[3] Nguyên đơn căn cứ vào "giấy vay tiền" ngày 07/4/2021 yêu cầu ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới hoàn trả số tiền là 900.000.000 đồng.

Bị đơn thừa nhận có ký tên trong "giấy vay tiền" ngày 07/4/2021 và cho rằng số tiền 900.000.000 đồng là do bà Nguyễn Thị L1 vay và số tiền này thể hiện tại các hợp đồng vay tiền ngày 07/4/2021, hợp đồng vay tiền ngày 5/6/2021 (âm lịch), hợp đồng vay tiền ngày 17/6/2021 (âm lịch). Các hợp đồng này đã được giải quyết tranh chấp trong vụ án giữa bà O với bà L1 và vụ án giữa bà O với ông N trước đây, nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Tại các hợp đồng vay tiền ngày 07/4/2021 số tiền 900.000.000 đồng, hợp đồng vay tiền ngày 5/6/2021 (âm lịch) số tiền 1.200.000.000 đồng, hợp đồng ngày 17/6/2021 (âm lịch) 300.000.000 đồng ông N thừa nhận người ký tên mượn tiền là ông N, tại các tài liệu mà ông N yêu cầu Tòa án thu thập như sau:

- Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ ngày 29/8/2022 và biên bản hòa giải ngày 29/8/2024 trong vụ án tranh chấp giữa bà O và bà L1 không có các hợp đồng mượn tiền ngày 07/4/2021, hợp đồng mượn tiền ngày 5/6/2021 (âm lịch), hợp đồng ngày 17/6/2021 (âm lịch).

- Tại các biên bản hòa giải ngày 30/12/2022, biên bản đối chất ngày 30/12/2022, biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Thị L1 ngày 20/12/2022, biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Thị L ngày 20/12/2022, bản tự khai của ông Phạm Văn N ngày 06/12/2022 thì chỉ thể hiện hai hợp đồng là:

Hợp đồng vay tiền ngày 5/6/2021 (âm lịch) số tiền là 1.200.000.000 đồng.

Hợp đồng vay tiền ngày 17/6/2021 (âm lịch) số tiền là 300.000.000 đồng.

Trong vụ án bà O kiện ông N số tiền 1.500.000.000 đồng, nhưng vụ án đã được đình chỉ giải quyết theo Quyết định số 03/2024/QĐST – DS ngày 03/01/2023 của TAND huyện Bình Đại (Do bà O rút yêu cầu khởi kiện).

[5] Ông N và bà L1 thừa nhận số nợ theo các hợp đồng vay tiền nêu trên là do bà L1 vay nhưng sự thừa nhận này không được bà O đồng ý và số tiền 900.000.000 đồng của hợp đồng vay tiền ngày 07/4/2021 chưa được giải quyết trong vụ án tranh chấp giữa bà O với bà L1 và bà O với ông N bằng một quyết định hoặc bản án có hiệu lực pháp luật. Đồng thời, ông N thừa nhận chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền là do ông N viết và ký, bà L1 ký tên với tư cách là người làm chứng chứ không phải với tư cách là người vay tiền vì vậy bị đơn cho rằng không có vay số tiền này là không có căn cứ. Yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp với quy định tại điều 466 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận.

[6] Bà L cho rằng bà L không biết về khoản vay do ông N ký vay nên không đồng ý liên đới trả nhưng không có căn cứ chứng minh. Ông N và bà L là vợ chồng hiện nay vẫn sống chung và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào năm 1983 đến nay, phụ thuộc kinh tế chung cho nên bà L phải có trách nhiệm liên đới với ông N trả số tiền vay. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc bà L có nghĩa vụ liên đới trả số nợ là phù hợp với quy định tại điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[7] Xét yêu cầu tính lãi:

Nguyên đơn cho rằng các bên có thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, bị đơn không thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn. Xét thấy hợp đồng vay tiền được xác lập không có nội dung thể hiện thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất là 0,83%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự nên có cơ sở chấp nhận.

Buộc ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Kiều O số tiền lãi là 900.000.000 đồng x 0,83% x 36 tháng = 268.920.000 đồng.

Tổng cộng ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Kiều O số tiền 900.000.000 đồng + 268.920.000 đồng = 1.168.920.000 đồng.

[8] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí phải theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị L.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 92, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 12, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kiều O số tiền là 1.168.920.000 đồng (một tỷ một trăm sáu mươi tám triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng). Trong đó: Tiền nợ gốc 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng) và tiền lãi là 268.920.000 đồng (hai trăm sáu mươi tám triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- H lại cho bà O số tiền đã nộp là 21.741.000 đồng (hai mươi mốt triệu bảy trăm bốn mươi mốt nghìn đồng) theo biên lai số 0007434 ngày 21/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại.

- Ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị L thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp án phí.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị L thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Bình Đại;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng